

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

(Tiếp theo Công báo số 555 + 556)

Phụ lục II**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP
ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)*

Biểu số: 002.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																		
		Đất nông nghiệp					Đất phi nông nghiệp					Đất chưa sử dụng								
	Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bãi chừa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh/thành phố																				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị số 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, ..., 17, 18, 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 003.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																			
		Đất nông nghiệp							Đất phi nông nghiệp							Đất chưa sử dụng					
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Cả nước	100																				
Chia theo tỉnh/thành phố	100																				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phần giải thích các chi tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6,..., 17, 18, 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu: 004.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN
THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo								
			Tổng số		Khu dự trữ thiên nhiên		Khu bảo tồn loài, sinh cảnh		Khu bảo vệ cảnh quan		
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	
A	B	1	2	3=2/1*100	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số											
Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)											
...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}}{\text{Tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}} \times 100$$

- Phạm vi thu thập: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.
- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trong năm.
- Cột 2: Ghi tổng diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo được tính bằng số liệu cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.
- Cột 4: Ghi tổng số diện tích vườn quốc gia.
- Cột 5: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia.
- Cột 6: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia.
- Cột 8: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp tỉnh.
- Cột 9: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.
- Cột 10: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 005.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Trong đó									
		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Diện tích nuôi thủy sản		Đất bưng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng	
		Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước											
Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)											
...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích} \\ \text{tích đất bị} & = & \text{bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa} & + & \text{đất bị thoái} \\ \text{thoái hóa} & & \text{nhẹ} & & \text{trung bình} & & \text{hóa nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa

- Cột 2, 3, ..., 10, 11: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 006.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo chính thức:

Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY
HẠI ĐÃ ĐƯỢC THU GOM
VÀ XỬ LÝ
Năm**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	3 = (2:1)×100	4	5 = (4:1)×100
Tổng số						
<i>Chia nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại:</i>						
Chất thải nguy hại công nghiệp						
Chất thải nguy hại y tế						
Chất thải nguy hại nông nghiệp						
Chất thải nguy hại sinh hoạt						
Chất thải nguy hại khác						
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

* Dựa theo nguồn phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chung cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng....

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ...) các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...) phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này).

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ, bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như: Pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vecni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom; cột 3 = (cột 2: cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, cột 5 = [cột 4: cột 1] × 100

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 007.N/BCB-TNMT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH BÌNH QUÁN ĐẦU NGƯỜI

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng khí thải nhà kính trong năm (1000 tấn)						Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra CO ₂ tương đương trong năm (1000 tấn)	Lượng khí thải nhà kính bình quân đầu người (tấn CO ₂ /người)
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số									
<i>Chia theo nguồn phát thải:</i>									
Năng lượng									
Các quá trình công nghiệp									
Nông nghiệp									
Thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp									
Chất thải									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khí thải hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt Trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt Trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm: Carbon dioxide (CO₂), Methane (CH₄), Nitrous oxide (N₂O), Hydro fluorocarbons (HFCs), Perfluorocarbons (PFCs), Sulfur hexafluoride (SF₆).

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn CO}_2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO}_2\text{ trong năm (tấn CO}_2\text{)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được tính toán trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng lượng khí thải tương ứng phát sinh trong năm
- Cột 7: Ghi tổng lượng khí thải đã được quy đổi ra CO₂ tương đương.
- Cột 8: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 7 chia cho dân số bình quân năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-KHCN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: tổ chức

A	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
B	1	2	3	4	5	
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	02					
- Khoa học tự nhiên	03					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04					
- Khoa học y dược	05					
- Khoa học nông nghiệp	06					
- Khoa học xã hội	07					
- Khoa học nhân văn	08					
2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	13					
- Dịch vụ thông tin, thư viện	14					
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15					
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16					
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17					
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18					
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20					
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					
4. Chia theo tỉnh/thành phố	24					
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó chức danh:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Trong đó: + Nữ	13								
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	15								
Trong đó: + Nữ	16								
+ Dân tộc thiểu số	17								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	18								
Trong đó: + Nữ	19								
+ Dân tộc thiểu số	20								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 8: Ghi số cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ theo trình độ chuyên môn và chức danh. Tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số: 003.N/BCB-KHCN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. TỔNG SỐ	01							
<i>Trong đó: Nữ</i>	02							
2. Chia theo khu vực hoạt động								
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03							
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	04							
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	05							
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	06							
3. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ								
- Khoa học tự nhiên	07							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	08							
- Khoa học y, dược	09							
- Khoa học nông nghiệp	10							
- Khoa học xã hội	11							
- Khoa học nhân văn	12							
- Khác	13							

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn						
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
4. Chia theo vị trí hoạt động									
- Cán bộ nghiên cứu	14								
- Cán bộ kỹ thuật	15								
- Nhân viên hỗ trợ	16								
- Nhân lực khác	17								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-KHCN: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 7: Ghi số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 004.N/BCB-KHCN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP**VĂN BẰNG BẢO HỘ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: sáng chế

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
- Khác	08	
2. Chia theo khu vực hoạt động		
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09	
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10	
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11	
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12	
3. Chia theo quốc tịch		
- Trong nước	13	
- Ngoài nước	14	

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực hoạt động, quốc tịch của chủ văn bằng tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 005.N/BCB-KHCN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**CHỈ SỐ ĐỔI MỚI
CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo ngành kinh tế	02					
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)						
-						
-						
...						
2. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						
-						
-						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-KHCN: Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) đổi mới công nghệ, thiết bị giữa năm báo cáo so với năm trước.

Nội dung của đổi mới công nghệ, thiết bị: tổng số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ, thiết bị; tổng chi cho đổi mới công nghệ, thiết bị trong doanh nghiệp; tổng chi mua máy móc, thiết bị của doanh nghiệp; số hợp đồng và kinh phí chuyển giao công nghệ đã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị chia theo ngành kinh tế, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với từng dòng ở cột A.

- Cột 2 - cột 5: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 006.N/BCB-KHCN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau
năm báo cáo**CHI CHO NGHIÊN CỨU****KHOA HỌC VÀ PHÁT****TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi	01					
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
2. Chia theo khu vực hoạt động						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11					
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12					
3. Chia theo tỉnh/thành phố						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	13					

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí theo loại hình nghiên cứu, khu vực hoạt động, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2 - cột 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trường phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế,...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường phổ thông bao gồm các loại trường:

- Trường tiểu học: Có từ lớp 1 đến lớp 5.
- Trường trung học cơ sở: Có từ lớp 6 đến lớp 9.
- Trường trung học phổ thông: Có từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp:

- Trường phổ thông cơ sở: Trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.
- Trường trung học: Trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.
- Trường trung học cấp I, II, III: Trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Loại hình trường phổ thông gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.
- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng số học sinh và giáo viên các cấp học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số học sinh và giáo viên của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh và giáo viên của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 002.N/BCB-GDDT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(có đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Giáo viên (người)			Lớp học (lớp)			Học sinh (người)												
	Mã số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông					
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
									Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Cả nước	01																		
Chia theo tỉnh/thành phố																			
<i>(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GDDĐT: Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo viên, học sinh: Khái niệm, phương pháp tính như biểu 001.H/BCB-GDDĐT

Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số giáo viên tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số giáo viên trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số giáo viên trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lớp học tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lớp học trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lớp học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 6 - 10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 14: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11 - 14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15 - 17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng
sau quý báo cáoBáo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau**DOANH THU DỊCH VỤ****BƯU CHÍNH**

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
					Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Tổng doanh thu	01					
Chia theo loại hình kinh tế:						
1. Kinh tế nhà nước	02					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	03					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)*Ngày... tháng... năm...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ bưu chính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ bưu chính là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế của các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính trong một thời kỳ nhất định.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ trước kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các kỳ trước kỳ báo cáo với số liệu chính thức của kỳ báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 002.H/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau
kỳ 6 thángBáo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau**SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BUỒ CHÍNH**
6 tháng, năm...Đơn vị báo cáo: Bộ Thông
tin và Truyền thôngĐơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2
1. Sản lượng dịch vụ thư	01	Thư		
- Thư trong nước	02	"		
- Thư từ Việt Nam đi các nước	03	"		
- Thư từ các nước đến Việt Nam	04	"		
2. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa	05	Kiện		
- Gói kiện hàng hóa trong nước	06	"		
- Gói kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	07	"		
- Gói kiện hàng hóa từ các nước tới Việt Nam	08	"		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-TTTT: Sản lượng dịch vụ bưu chính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm: Sản lượng dịch vụ thư và dịch vụ kiện, gói hàng hóa do các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính thực hiện trong một thời kỳ nhất định. Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư là lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phân phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ thư không bao gồm số lượng thư không phải thanh toán trả cước dịch vụ.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa không bao gồm số lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát không phải thanh toán giá cước dịch vụ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Lấy số thực hiện chính thức kỳ báo cáo.
- Cột 2: Tính tỷ lệ (%) bằng cách lấy số liệu cột 1 chia cho số thực hiện tương ứng của cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20
tháng sau quý báo cáo**DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG**

Quý...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng doanh thu	01					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	02					
- Dịch vụ Internet	03					
- Dịch vụ khác	04					
II. Chia theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế nhà nước	05					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	06					
- Dịch vụ Internet	07					
- Dịch vụ khác	08					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	09					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	10					
- Dịch vụ Internet	11					
- Dịch vụ khác	12					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	14					
- Dịch vụ Internet	15					
- Dịch vụ khác	16					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)*Ngày... tháng... năm...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động của các dịch vụ từ dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay doanh thu viễn thông gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, phát sóng truyền hình...

Doanh thu dịch vụ viễn thông được xác định bằng tổng doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông trả sau và doanh thu bán thẻ đối với dịch vụ viễn thông trả trước; doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông và doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông và các đối tác nước ngoài. Dịch vụ viễn thông gồm các dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với chính thức của quý báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (thực hiện quý 2 năm 2013) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2012 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 5 = Số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I/2012 cộng với số liệu chính thức quý II/2012 rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 004.N/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		Có vốn đầu tư nước ngoài
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	
A	B	1	2	3	4
Tổng doanh thu thuần	01				
1. Dịch vụ viễn thông	02				
2. Dịch vụ Internet	03				
3. Dịch vụ khác	04				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Như giải thích của biểu số 003.Q/BCB-TTTT.

- Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu của tất cả các loại hình kinh tế (bằng cột 2 + cột 3 + cột 4).

- Cột 2: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế nhà nước.

- Cột 3: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

- Cột 4: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 005.H/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THUẾ BAO ĐIỆN THOẠI, THUẾ

BAO TRUY NHẬP INTERNET

Tháng, quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuế bao

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
				Tính đến thời điểm cuối kỳ trước so với cùng kỳ năm trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Thuế bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01				
- Thuế bao di động	02				
- Thuế bao cố định	03				
2. Thuế bao truy nhập Internet đang hoạt động (04=05+06)	04				
- Thuế bao băng rộng di động	05				
- Thuế bao băng rộng cố định (06=07+....+10)	06				
+ Thuế bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	07				
+ Thuế bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (thuế bao Leased-line quy đổi ra 256 kbit/s)	08				
+ Thuế bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	09				
+ Số thuế bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	10				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động:

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tổng số thuê bao điện thoại di động đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau): Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Tổng số thuê bao truy nhập Internet đến cuối kỳ báo cáo: Gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động:

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ trước.

- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

- Cột 3: Lấy số liệu cột 1 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 4: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 006.N/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,**THUÊ BAO TRUY NHẬP****INTERNET CHIA THEO****TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền
thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02						
	03						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như biểu số 005.H/BCB-TTTT

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao điện thoại cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 3: Ghi số lượng thuê bao điện thoại di động có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập internet có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 5: Ghi số thuê bao truy nhập internet cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 6: Ghi số thuê bao truy nhập internet di động có đến ngày 31 tháng 12

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

**Biểu số 007.N/BCB-TTTT: Số người sử dụng điện thoại di động, internet;
Số gia đình có kết nối internet**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số hộ gia đình có kết nối internet là số hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập internet

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người sử dụng internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hộ gia đình có kết nối internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 008.N/BCB-TTTT: Dung lượng kết nối internet quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng kết nối internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập internet tại Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dung lượng kết nối internet quốc tế theo kế hoạch năm.
- Cột 2: Ghi số dung lượng thực tế kết nối internet trong năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh giữa số dung lượng thực tế kết nối trong năm so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 009.N/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU CÔNG NGHỆ**THÔNG TIN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền
thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	So với năm trước (%)
A	B	1	2
Tổng doanh thu thuần	01		
Chia theo loại doanh thu			
1. Dịch vụ lập trình	02		
2. Dịch vụ tư vấn và quản trị hệ thống máy tính	03		
3. Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	04		
4. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin			
Chia theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	05		
2. Kinh tế ngoài nhà nước	06		
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07		

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 009.N/BCB-TTTT: Doanh thu công nghệ thông tin**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho internet.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu thuần theo loại doanh thu và theo loại hình kinh tế.
- Cột 2: Ghi tỷ lệ so sánh giữa tổng doanh thu thuần thực hiện năm báo cáo so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-YT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/4 năm sau

BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH

Có đến 31/12/năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (người)		Số giường bệnh (giường)	
		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
<i>Chia theo cấp quản lý</i>					
- Trung ương	02				
- Bộ/ngành	03				
- Tỉnh/thành phố	04				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-YT: Bác sỹ và giường bệnh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3, 4: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập.

Biểu số 002.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em cần được tiêm một mũi vắc xin BCG để phòng lao, ba mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván, ba liều phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên.

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới một tuổi} \\ \text{được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ} \\ \text{vắc xin (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống)} \\ \text{đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo} \\ \text{quy định của Bộ Y tế trong năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu} \\ \text{vực trong cùng năm} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe.

Biểu số: 003.N/BCB-YT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/4 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
SUY DINH DƯỠNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
A	B	1	2	3
Chung	01			
Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
Chia theo dân tộc				
Kinh	04			
Dân tộc thiểu số	05			
Chia theo tháng tuổi				
< 12 tháng	06			
12 -< 24 tháng	07			
24 -< 36 tháng	08			
36 -< 48 tháng	09			
48 -< 60 tháng	10			
Chia theo mức độ				
Độ I	11			
Độ II	12			
Độ III	13			
Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	14			
Nông thôn	15			
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất một trong ba thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq - 2SD$

- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) $< - 2SD$ và $\geq - 3SD$

Độ II (nặng): $< - 3SD$ và $\geq - 4SD$

Độ III (rất nặng): $< - 4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới} \\ \text{năm tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế, kết quả điều tra dinh dưỡng.

Biểu số: 004.N/BCB-YT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 20/4
năm sau**HIV VÀ AIDS**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
<i>Chia theo giới tính</i>					
- Nam	02				
- Nữ	03				
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 14 tuổi	04				
- Từ 14 - 19 tuổi	05				
- Từ 20 - 29 tuổi	06				
- Từ 30 - 39 tuổi	07				
- Từ 40 - 49 tuổi	08				
- Từ 50 tuổi trở lên	09				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	10				
	11				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)*Ngày... tháng... năm...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-YT: HIV và AIDS**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV), AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của HIV.

- Người bị chết do HIV/AIDS là người chết do căn bệnh HIV/AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do HIV/AIDS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA,
 Ban hành theo... **DANH LAM THẮNG CẢNH**
 Ngày nhận báo cáo: (Có đến 31/12 năm...)
 Ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao
 và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
1. Chia theo hạng						
- Di tích quốc gia	02					
- Di tích quốc gia đặc biệt	03					
<i>Trong đó: Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới</i>	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di tích là một bộ phận của di sản văn hóa vật thể. Di tích được đề cập đến bao gồm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Di tích lịch sử là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hóa khảo cổ

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mỹ, khoa học.

Di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng

Di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di tích tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số di tích lịch sử tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số di tích kiến trúc nghệ thuật tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số di tích khảo cổ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số danh lam thắng cảnh tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

SỐ DI SẢN VĂN HÓA**PHI VẬT THỂ**

Có đến 31/12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và

Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Cả nước	01	
Chia theo hạng		
- Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	02	
<i>Trong đó:</i>		
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	03	
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	04	

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Số di sản văn hóa phi vật thể**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di sản văn hóa phi vật thể tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(Xem tiếp Công báo số 559 + 560)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng